

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **105/2022/DS-PT**

Ngày 27-9-2022

V/v: “*Tranh chấp di sản thừa kế*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Thanh Thảo

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Thị Nga

Ông Bùi Văn Bình

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Bảo Yên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước: Bà Đào Thị Tân - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 27 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 85/2022/TLPT-DS ngày 08 tháng 8 năm 2022 về “*Tranh chấp di sản thừa kế*”.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 13/2022/DS-ST ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 112A/2022/QĐXXPT-DS ngày 02 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

– *Nguyên đơn:*

1. Bà **Trương Thị D**, sinh năm 1964, (*có mặt*)

Địa chỉ: Ấp 1, xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương.

2. Ông **Trương Văn H**, sinh năm 1962, (*vắng mặt*)

Địa chỉ: Tổ 53, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

3. Ông **Trương Văn H**, sinh năm 1966, (*có mặt*).

Địa chỉ: KP. Phú Mỹ, P. Tân Phú, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

4. Bà **Trương Thị S**, sinh năm 1970, (*vắng mặt*)

Địa chỉ: tổ 9, khu phố 4, ấp C, xã C, thành phố Tt, tỉnh Bình Dương.

5. Ông **Trương Văn H2**, sinh năm 1973, (*có mặt*)

Địa chỉ: thôn P, xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện ủy quyền của các nguyên đơn: Ông **Nguyễn Xuân H2**, sinh năm 1972, địa chỉ: số 7-9 đường 65, phường T, Q.7, TP.Hồ Chí Minh (theo văn bản ủy quyền ngày 02/8/2016). (*có mặt*)

- Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị Hồng V** (tên gọi khác: Ngụy Thị Hồng V) sinh năm 1956, (có mặt)

Địa chỉ: Thôn P, xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà V: **Luật sư Hoàng Thái N** - Văn phòng Luật sư P, Đoàn Luật sư tỉnh Bình Dương. (có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước.

Địa chỉ: Quốc lộ 14, P. T, TP. Đ, tỉnh Bình Phước

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Ngọc T** – Chức vụ: Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện P (theo giấy ủy quyền số 661/GUQ – STNMT ngày 02/4/2019). (có đơn xin xét xử vắng mặt)

2. Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Bình Phước, trụ sở: Đường ĐT 741, xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Lê Tấn N1** - Chức vụ: Chủ tịch

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Danh T1** -Chức vụ: Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện P (theo Giấy ủy quyền số 92/GUQ-UBND ngày 31/8/2017) của Chủ tịch UBND huyện P. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

3. Ủy ban nhân dân xã P, huyện P tỉnh Bình Phước, trụ sở: Đường ĐT 741, xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước.

Người tham gia tố tụng: ông **Nguyễn Trọng Đ** – Chức vụ: P.Chủ tịch (có đơn xin xét xử vắng mặt).

4. Anh **Trương Phú C**, sinh năm 1983; (có mặt)

5. Anh **Trương Minh T2**, sinh năm 1985; (có mặt)

Cùng địa chỉ: thôn P, xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước.

Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng V, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Trương Phú C và anh Trương Minh T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Trương Thị D; ông Trương Văn H, sinh năm 1962; ông Trương Văn H1; bà Trương Thị S và ông Trương Văn H2, sinh năm 1973 cùng thống nhất trình bày:

Cụ Đinh Thị N2 chết năm 1976 và cụ Trương Văn M chết năm 2003 (sau đây gọi là cụ N2 và cụ M), có 05 người con chung gồm: Trương Thị D, sinh năm 1964; Trương Văn H, sinh năm 1962; Trương Văn H, sinh năm 1966; Trương Thị S, sinh năm 1970; Trương Văn H2, sinh năm 1973 (sau đây gọi là bà D, ông H1 sinh năm 1962, ông H, bà S và ông H2 sinh năm 1973). Hiện cả 05 người con đã thành niên, đều còn sống, không có ai bị mất khả năng lao động và bị hạn chế năng lực hành vi dân sự. Sau khi cụ N2 chết, đến năm 1983 cụ M có chung sống với bà Nguyễn Thị

Hồng V (tên gọi khác Ngụy Thị Hồng V), sinh năm 1956 (sau đây gọi là bà V) như vợ chồng đến năm 2003.

Cụ M có 02 người con chung với bà V gồm: Trương Phú C, sinh năm 1983 và Trương Minh T2, sinh năm 1985 (sau đây gọi là anh C và anh T2). Hiện cả 02 người đã thành niên, đều còn sống, không có ai bị mất khả năng lao động và bị hạn chế năng lực hành vi dân sự. Cụ N2 và cụ M không còn ai là cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi hay là vợ, chồng với người khác mà còn sống và không có con nuôi hay con đẻ khác.

Cụ N2 và cụ M không có bất cứ nghĩa vụ tài sản gì đối với ai trước khi chết.

Năm 1976 cụ N2 chết nhưng không để lại di chúc, di sản để lại là toàn bộ tài sản chung của cụ M và cụ N2 cùng các con tạo lập được từ năm 1972 là tổng diện tích đất 24.440m² (số liệu các thửa cộng lại là 24.441m²) tọa lạc tại thôn P, xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước, gồm:

1/ Thửa đất số 30a, tờ bản đồ số 10, diện tích 1.764m², tọa lạc tại thôn P, xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước.

2/ Thửa đất số 31b, tờ bản đồ số 10, diện tích 1.491m², tọa lạc tại thôn P, xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước.

3/ Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 11, diện tích 14.495m², tọa lạc tại thôn P, xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước.

4/ Thửa đất số 31, tờ bản đồ số 25, diện tích 6.691m², tọa lạc tại thôn P, xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước.

Hiện nay các thửa đất trên đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 428835 (số vào sổ 4239/CN) ngày 03-9-2003 do UBND huyện P (cũ) cấp cho bà Nguyễn Thị Hồng V.

5/ Thửa đất số 87 và 88, tờ bản đồ số 41, diện tích 1.143m², tọa lạc tại thôn T, xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước. Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 2421/ĐS ngày 01-12-2004 do Ủy ban nhân dân huyện P (cũ) cấp cho anh Trương Phú C.

Di sản cụ M chung với bà V gồm có:

- Diện tích 20.195m² (theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 17/9/2012 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện B), nay bà V khai phá thêm nên diện tích đất tăng thành 41.501,8m², thuộc thửa đất số 58, tọa lạc tại thôn P, xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước. Hiện do anh Trương Minh T2 kê khai đăng ký cấp quyền sử dụng đất, nhưng chưa được xét duyệt cấp đất.

- Diện tích đất 31.696,4m² nằm trong tổng diện tích đất 61.497,2m², thuộc thửa đất số 39, tọa lạc tại thôn P, xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước. Hiện do anh Trương Phú C kê khai đăng ký cấp quyền sử dụng đất, nhưng chưa được xét duyệt cấp đất.

Năm 2003 cụ M chết để lại toàn bộ tài sản trên và không lập di chúc. Tuy nhiên, sau khi khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện P thì bị đơn bà Nguyễn Thị

Hồng V mới cung cấp di chúc chung giữa cụ Trương Văn M với bà Nguyễn Thị Hồng V ngày 17-7-1996 về việc để lại tài sản chung gồm có:

- Diện tích đất 4.000m² và căn nhà bán kiên cố cho Trương Minh T2;
- Diện tích đất 7.000m² trồng cây cao su cho Trương Phú C;
- Diện tích đất 7.000m² trồng cây điều cho Trương Văn H.

Nguyên đơn cho rằng di chúc lập ngày 17-7-1996 mà bị đơn cung cấp cho Tòa án là vô hiệu. Vì: Tài sản trên là của cụ M và cụ N2, không phải tài sản chung với bà V, nên không thể làm di chúc chung với bà V; Tài sản được cấp quyền sử dụng đất ngày 10-3-1997 nhưng ngày 17-7-1996 lập di chúc định đoạt tài sản là vô hiệu; Chữ viết và chữ ký Trương Văn M trong bản di chúc ngày 17-7-1996 không phải là chữ do cụ M viết và ký. Tuy nhiên, nguyên đơn không yêu cầu làm thủ tục giám định theo quy định của pháp luật.

Nay nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu:

1. Hủy bỏ tờ di chúc ngày 17-7-1996.
2. Yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 428835 (số vào sổ 4239/CN) ngày 03/9/2003 do UBND huyện P (cũ) cấp cho bà Nguyễn Thị Hồng V; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 581718 (số vào sổ 906) ngày 10-3-1997 của Ủy ban nhân dân huyện P (cũ) cấp cho hộ ông Trương Văn M và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 2421/ĐS ngày 01-12-2004 do Ủy ban nhân dân huyện P (cũ) cấp cho anh Trương Phú C.
3. Yêu cầu chia phần di sản thừa kế trong thời kỳ hôn nhân giữa ông Trương Văn M và bà Đinh Thị N2 theo quy định của pháp luật đối với :
 - Thừa đất số 30a, tờ bản đồ số 10, diện tích 1.764m², tọa lạc tại thôn P, xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước.
 - Thừa đất số 31b, tờ bản đồ số 10, diện tích 1.491m², tọa lạc tại thôn P, xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước.
 - Thừa đất số 12, tờ bản đồ số 11, diện tích 14.495m², tọa lạc tại thôn P, xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước.
 - Thừa đất số 31, tờ bản đồ số 25, diện tích 6.691m², tọa lạc tại thôn P, xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước.
4. Thừa đất số 87 và 88, tờ bản đồ số 41, diện tích 1.143m², tọa lạc tại thôn T, xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước. Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 2421/ĐS ngày 01-12-2004 do Ủy ban nhân dân huyện P (cũ) cấp cho anh Trương Phú C. Tài sản trên đất trồng cây cao su và 02 ngôi mộ trên đất. Nay, yêu cầu Tòa án tuyên làm tài sản chung không chia để dùng làm nơi thờ cúng chung.
5. Chia các tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa bà V với cụ M theo pháp luật thừa kế đối với:

- Diện tích 20.195m² (theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 17-9-2012 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện B), thuộc thửa số 58, nằm trong tổng diện tích 41.501,8m², tọa lạc tại thôn P, xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước. Hiện do anh Trương Minh T2 kê khai đăng ký cấp quyền sử dụng đất, nhưng chưa được xét duyệt cấp đất.

- Diện tích đất 33.685m² nằm trong tổng diện tích đất 61.497,2m², thuộc thửa số 39 và thửa số 56, tọa lạc tại thôn P, xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước. Hiện do anh Trương Phú C kê khai đăng ký cấp quyền sử dụng đất, nhưng chưa được xét duyệt cấp.

Không yêu cầu Tòa án giải quyết việc buộc bị đơn phải trả lại phần thu lợi hoa màu trên các thửa đất tranh chấp kể từ năm 2003 đến nay.

Ngày 14/3/2019 người đại diện ủy quyền của các đồng nguyên đơn và các đồng nguyên đơn có yêu cầu khởi kiện bổ sung (lần 2) đề nghị Tòa án tuyên hủy Giấy chứng nhận số CD741542 số vào sổ cấp GCN 02683/CDOI thuộc thửa số 6, tờ bản đồ 28, diện tích 7.019,1m² do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 27/09/2017 mang tên bà Nguyễn Thị Hồng V; Hủy Giấy chứng nhận số CD741543 số vào sổ cấp GCN 02684/CDOI thuộc thửa số 9, tờ bản đồ 18, diện tích 13.636m² do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 27/09/2017 mang tên bà Nguyễn Thị Hồng V; Hủy Giấy chứng nhận số CD741544 số vào sổ cấp GCN 02685/CDOI thuộc thửa số 26, tờ bản đồ 18, diện tích 3.601,2m² do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 27/09/2017 mang tên bà Nguyễn Thị Hồng V.

Ngày 22/10/2019, người đại diện ủy quyền của các đồng nguyên đơn và các đồng nguyên đơn có yêu cầu khởi kiện bổ sung (lần 3) cụ thể:

- Rút yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 428835 (số vào sổ 4239/CN) ngày 03/9/2003 do UBND huyện P (cũ) cấp cho bà Nguyễn Thị Hồng V; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 581718 (số vào sổ 906) ngày 10-3-1997 của Ủy ban nhân dân huyện P (cũ) cấp cho hộ ông Trương Văn M và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 2421/ĐS ngày 01-12-2004 do Ủy ban nhân dân huyện P (cũ) cấp cho anh Trương Phú C; Giấy chứng nhận số CD741542 số vào sổ cấp GCN 02683/CDOI thuộc thửa số 6, tờ bản đồ 28, diện tích 7.019,1m² do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 27/09/2017 mang tên bà Nguyễn Thị Hồng V; Hủy Giấy chứng nhận số CD741543 số vào sổ cấp GCN 02684/CDOI thuộc thửa số 9, tờ bản đồ 18, diện tích 13.636m² do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 27/09/2017 mang tên bà Nguyễn Thị Hồng V; Hủy Giấy chứng nhận số CD741544 số vào sổ cấp GCN 02685/CDOI thuộc thửa số 26, tờ bản đồ 18, diện tích 3.601,2m² do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 27/09/2017 mang tên bà Nguyễn Thị Hồng V.

Đối với thửa đất số 87 và 88, tờ bản đồ số 41, diện tích 1.143m², tọa lạc tại thôn T, xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước. Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 2421/ĐS ngày 01-12-2004 do Ủy ban nhân dân huyện P (cũ) cấp cho anh Trương Phú C. Nay các đồng nguyên đơn chỉ yêu cầu Tòa án chia lại diện tích đất có hai ngôi mộ diện tích là 275m² để làm tài sản chung cho các đồng thừa kế.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng V trình bày:

Bà V không đồng ý với trình bày của các nguyên đơn. Vì:

1. Diện tích đất 1.764m², thuộc thửa số 30a, tờ bản đồ số 10:

Năm 1982 cụ M đón bà V về chung sống cùng các con riêng của cụ M với cụ N2 trên diện tích đất 1.764m² (trong đó có 400m² đất thổ cư) thuộc thửa số 30a, tờ bản đồ số 10. Tài sản trên đất khi đó có 01 căn nhà tranh tre. Nguồn gốc thửa đất này là sau khi bà V về chung sống với cụ M năm 1982 thì cụ M có ý định đi Campuchia, nên đã cho bà Đỗ Thị T3 (cụ L) thửa đất này, nhưng do bà V không chịu đi, nên bà V có sang xin lại cụ L thửa đất này để ở và cụ L đã cho lại bà V.

2. Diện tích đất 1.940m², thuộc thửa số 31b, tờ bản đồ số 10:

Trước năm 1997 thì cầu đi qua suối Rạt chỉ có cây cầu sắt và bên dưới là đường ngầm đi qua suối tiếp giáp với diện tích đất 1.764m², thuộc thửa số 30a, tờ bản đồ số 10. Đến năm 1997 thì Nhà nước có làm cầu bê tông và nắn lại con đường ĐT 741 cho thẳng như hiện nay, bỏ lại diện tích đất 1.940m² nên bà V và cụ M đã lấy sử dụng, canh tác. Năm 2005 bà V có làm đơn xin Ủy ban nhân dân xã P cho đổ đất san lấp mặt bằng như hiện nay.

3. Diện tích đất 6.691m², thuộc thửa số 31, tờ bản đồ số 25:

Khoảng năm 1989 bà V và cụ M cùng khai phá, canh tác trồng lúa, trồng mì diện tích khoảng 15.000m², do người ta bỏ hoang vì đất kém màu mỡ sau đó trồng cây điều trên đất nhưng không nhớ năm nào, rồi điều bị cháy nên cắt đi trồng cây cao su, rồi cao su bị cháy lại cắt cao su trồng cây điều. Năm 2011 thì cưa cây điều trồng cây cao su đến nay. Năm 1996 bà V có đơn xin Ủy ban nhân dân xã P cho khai phá trồng cây điều và chia cho ông Trương Văn H1 diện tích hơn 7.000m². Bà V không yêu cầu giải quyết đối với diện tích đất đã cho ông Trương Văn H1.

4. Diện tích đất 14.495m², thuộc thửa số 12, tờ bản đồ số 11:

Khoảng năm 1989 do người ta bỏ hoang vì đất kém màu mỡ, nhưng đất gần nhà nên tôi Vân và cụ M có lấy để canh tác trồng lúa, trồng mì, sau đó trồng cây điều trên đất, nhưng không nhớ năm nào, rồi điều bị cháy nên cắt đi trồng cây cao su khoảng năm 2008 đến nay. Toàn bộ diện tích đất trên bà V và cụ M đăng ký kê khai và được Ủy ban nhân dân huyện P (cũ) cấp quyền sử dụng diện tích đất 24.440m² (24.441m²) tọa lạc tại thôn P, xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 581718 (số vào sổ 906/QSDĐ) ngày 10-3-1997 cho hộ cụ

Trương Văn M theo hộ khẩu xin cấp đất gồm có 04 người: cụ Trương Văn M; bà Nguyễn Thị Hồng V; anh Trương Phú C và anh Trương Minh T2.

Sau khi cụ M chết năm 2003 thì bà V đi làm thủ tục thừa kế toàn bộ diện tích đất 24.440m² (24.441m²) tọa lạc tại thôn P, xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước, thuộc các thửa số: 30a và 31b, tờ bản đồ số 10; thửa số 12, tờ bản đồ số 11 và thửa số 31, tờ bản đồ số 25 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 428835, ngày 03-9-2003 do UBND huyện P (cũ) cấp cho bà Nguyễn Thị Hồng V.

5. Diện tích đất 1.143m² (trong đó có 400m² đất thổ cư), thuộc thửa số 87 và 88, tờ bản đồ số 41:

Trước đó thì bà V không biết nguồn gốc đất này như thế nào, nhưng bà V chỉ biết trên đất khi bà V về năm 1982 thì có 01 ngôi mộ của cụ N2 trên đất. Năm 1997 thì đất này được cấp quyền sử dụng đất cho hộ ông Hoàng Mạnh T4. Nhưng khi còn sống thì cụ M có xin ông T4 là sau khi chết thì cho xin đất để chôn cùng với cụ N2 và ông T4 đồng ý. Sau khi cụ M chết gia đình có chôn cụ M bên đất theo thỏa thuận này, nhưng chỉ chôn cất được khoảng một tuần thì vợ và con ông T4 không đồng ý cho chôn nên bà V phải gom tiền để mua lại đất với số tiền là 9.000.000đ (Chín triệu đồng). Nguồn gốc tiền là do anh C đi bộ đội xuất ngũ được 6.000.000đ (Sáu triệu đồng), còn lại vay thêm để trả cho ông T4.

Nay diện tích đất 1.143m² (trong đó có 400m² đất thổ cư) tọa lạc tại thôn T, xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước đã được UBND huyện P (cũ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2421, ngày 01/12/2004 cho anh Trương Phú C.

6. Thửa đất số 58, tờ bản đồ số 6, diện tích 41.501,8m², tọa lạc tại thôn P, xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước. Đất đã được đo đạc chính quy, hiện do anh Trương Minh T2 kê khai đăng ký cấp quyền sử dụng đất, nhưng chưa được xét duyệt cấp đất.

Sau khi cụ M chết, bà V và các con là Trương Phú C, sinh năm 1983 và Trương Minh T2, sinh năm 1985 cùng mua của ông **Điểu H4** với giá 5.000.000đ (năm triệu đồng) khoảng tháng 6 năm 2003. Tiền để mua đất này là do vay mượn mà có. Khi mua trên đất trồng cây điều còn nhỏ chưa được thu hoạch, khoảng 01ha, nên sau khi mua bà V và các con C, T2 có khai phá trồng thêm cây điều năm 2004 và trồng cây cao su năm 2013-2014.

7. Diện tích 31.696,4m², thuộc thửa đất số 39, tờ bản đồ số 9 tọa lạc tại thôn P, xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước. Đất hiện do anh Trương Phú C kê khai đăng ký cấp quyền sử dụng đất, nhưng chưa được xét duyệt cấp đất.

Nguồn gốc đất mua của ông **Điểu T5** và ông **Điểu Y** không nhớ rõ ngày tháng năm mua bán và số tiền bao nhiêu. Tiền mua đất là do vay của Ngân hàng mà có. Tài sản trên đất khi mua có trồng cây điều trên đất chưa được thu hoạch. Cây trồng trên đất hiện nay không thay đổi.

8. Về việc lập di chúc ngày 17-7-1996:

Năm 1996 bà V và cụ Trương Văn M có lập di chúc để định đoạt những tài sản chưa được cấp quyền sử dụng đất gồm có:

- + Diện tích đất 4.000m² và căn nhà bán kiên cố cho Trương Minh T2;
- + Diện tích đất 7.000m² trồng cây cao su cho Trương Phú C;
- + Diện tích đất 7.000m² trồng cây điều cho Trương Văn H.

Nội dung di chúc là do cán bộ xã lập giúp theo sự định đoạt của cụ M và bà V. Việc định đoạt tài sản trong di chúc khi chưa được cấp quyền sử dụng đất và việc miêu tả các thửa đất có mâu thuẫn, nhưng theo bà V là có giá trị pháp lý, vì đây là quyền định đoạt của cụ M khi đó và việc nhầm lẫn về các thửa đất cũng chỉ nhằm lẫn giữa di sản cho anh C và anh T2. Việc lập di chúc ngày 17-7-1996 là đúng, đề nghị Tòa án xem xét theo quy định của pháp luật.

Bà V đề nghị Tòa bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn.

Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện P là ông Nguyễn Danh T1 trình bày:

Việc UBND huyện P (cũ) cấp quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị Hồng V theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 428835 (số vào sổ 4239/CN) ngày 03/9/2003 và cấp cho anh Trương Phú C theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 2421/ĐS ngày 01-12-2004. Tại Công văn số 260/UBND-SX ngày 03-03-2017 của UBND huyện P trả lời cho Tòa án đã khẳng định tính pháp lý của cả 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì cả 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên tại thời điểm cấp giấy là đúng trình tự, thủ tục cấp quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Nay các đồng nguyên đơn yêu cầu Tòa án hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 428835 (số vào sổ 4239/CN) ngày 03-9-2003 do UBND huyện P (cũ) cấp cho bà Nguyễn Thị Hồng V và đồng thời hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 581718 (số vào sổ 906/QSDĐ) ngày 10-3-1997 do UBND huyện P (cũ) cấp cho hộ ông Trương Văn M;

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 2421/ĐS ngày 01-12-2004 do Ủy ban nhân dân huyện P (cũ) cấp cho anh Trương Phú C.

UBND huyện P đề nghị Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ chứng minh về nguồn gốc đất, sổ hộ khẩu gia đình của người được cấp đất và các chứng cứ khác mà các đương sự đã cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án và hồ sơ cấp đất để làm căn cứ giải quyết yêu cầu của các đồng nguyên đơn theo quy định của pháp luật.

Người đại diện theo ủy quyền của Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước là ông Nguyễn Ngọc T trình bày:

Căn cứ theo hồ sơ gốc thì hộ bà Nguyễn Thị Hồng V được UBND huyện P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành X 428835 ngày 03/9/2003 tại các thửa đất 30a, 31b, 12, 31; tờ bản đồ số 10, 11, 25; diện tích 24.441 m² (400m² ONT + 24.041m²). Địa chỉ thửa đất tại: Thôn P, xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước.

Ngày 25/9/2014 hộ bà Nguyễn Thị Hồng V đã mang giấy CNQSD đất nêu trên liên hệ với UBND xã P để thực hiện hồ sơ đăng ký cấp đổi giấy CNQSD đất đồng loạt theo số liệu đo đạc chính quy năm 2012 trên địa bàn xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước (Theo Quyết định số: 2805/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bình Phước ngày 19/12/2011 về việc phê duyệt thiết kế kỹ thuật – Dự án đo vẽ bản đồ, đăng ký quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính các xã thuộc huyện B, tỉnh Bình Phước). Hồ sơ nay được đơn vị tư vấn đo đạc bản đồ là Xí nghiệp Trắc địa Bản đồ 305 thực hiện đo vẽ, in ấn giấy chứng nhận và bàn giao toàn bộ hồ sơ về Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện P để thẩm tra.

Ngày 07/12/2018, hộ bà Nguyễn Thị Hồng V mang bản gốc giấy CNQSD đất đã đăng ký cấp đổi theo số liệu chính quy năm 2012 đến tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện P để thực hiện việc cấp đổi giấy chứng nhận theo số liệu đo đạc chính quy mới. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện P đã thực hiện việc thu hồi giấy chứng nhận cũ và cấp phát 4 (bốn) giấy chứng nhận chính quy mới cho hộ bà V theo đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và khi có quyết định, bản án của Tòa án. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện P, tỉnh Bình Phước sẽ tiến hành thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.

Ủy ban nhân dân xã P có đơn xin vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án nên không có lời khai.

Anh Trương Phú C và anh Trương Minh T2 các anh cùng thống nhất với lời trình bày của bà V và không có ý kiến bổ sung gì.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2022/DS-ST ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Phước đã quyết định:

“Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn: Ông Trương Văn H; bà Trương Thị D; ông Trương Văn H1; bà Trương Thị S và ông Trương Văn H, về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Đình Thị N2 và cụ Trương Văn M.

[1.1] Chia cho các đồng nguyên đơn ông Trương Văn H; bà Trương Thị D; ông Trương Văn H1; bà Trương Thị S và ông Trương Văn H, được quyền quản lý sử dụng diện tích 7.019,1m² cùng toàn bộ tài sản trên đất, đất được cấp Giấy chứng nhận số: CD741542 số vào sổ cấp GCN số: 02683/CDOI thuộc thửa số 6, tờ bản đồ 28 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 27/09/2017 mang tên bà Nguyễn Thị Hồng V.

[1.2] Buộc bà Nguyễn Thị Hồng V giao lại quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản trên đất nêu trên cho các đồng nguyên đơn. Bà Trương Thị D đại diện cho các đồng nguyên đơn nhận di sản này.

[1.3] Buộc bà Nguyễn Thị Hồng V, anh Trương Phú C và anh Trương Minh T2 phải có nghĩa vụ liên đới hoàn trả giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tương đương số tiền 568.750.000đ (Năm trăm sáu mươi tám triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) cho các đồng nguyên đơn ông Trương Văn H; bà Trương Thị D; ông Trương Văn H1; bà Trương Thị S và ông Trương Văn H. Bà Trương Thị D đại diện cho các đồng nguyên đơn nhận di sản.

[2] Giao cho bà Nguyễn Thị Hồng V, anh Trương Phú C và anh Trương Văn Tuấn được quyền quản lý, sử dụng các thửa đất cùng toàn bộ tài sản trên đất:

Thửa đất số 30a, tờ bản đồ số 10, diện tích 1.764m², tọa lạc tại thôn P, xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước, nay là thửa đất số 27, tờ bản đồ số 18, diện tích đo đạc mới là 2307,9m² đất được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CD741577, số vào sổ GCN 02686 ngày 27/9/2017 cho bà Nguyễn Thị Hồng V

Thửa đất số 31b, tờ bản đồ số 10, diện tích 1.491m², tọa lạc tại thôn P, xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước, nay là thửa đất số 26, tờ bản đồ số 18, diện tích đo đạc mới là 3.601,2m², đất được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CD741544, số vào sổ GCN 02685 ngày 27/9/2017 cho bà Nguyễn Thị Hồng V

Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 11, diện tích 14.495m², tọa lạc tại thôn P, xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước, nay là thửa đất số 9, tờ bản đồ số 18, diện tích đo đạc mới là 13.636m², đất được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CD741543, số vào sổ GCN 02684 ngày 27/9/2017 cho bà Nguyễn Thị Hồng V

[2.1] Giao cho bà Nguyễn Thị Hồng V, anh Trương Phú C và anh Trương Minh T2 được quyền quản lý sử dụng Diện tích đất 2,6ha và toàn bộ tài sản trên đất nằm trong tổng diện tích 41.501,8m² thuộc thửa đất số: 58, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại thôn P, xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước và nằm trong tổng diện tích 61.497,2 m², thuộc thửa đất số 39 và thửa số 56, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại thôn P, xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước (thửa đất ký hiệu số 5,6).

[3] Công nhận diện tích đất 275,5m² trên đất có hai ngôi mộ và 01 cây gỗ mật, nằm trong tổng diện tích 1.143m² thuộc thửa đất số 87 và 88, tờ bản đồ số 41 tọa lạc tại thôn T, xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước. Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 2421/ĐS ngày 01-12-2004 do Ủy ban nhân dân huyện P (cũ) cấp cho anh Trương Phú C là tài sản chung của các đồng thừa kế của ông

M, bà N để làm nơi thờ tự. Diện tích đất và tài sản trên đất còn lại chia cho bà V, anh C và anh T2 được quyền quản lý, sử dụng. (Có sơ đồ kèm theo).

[4] Các đồng nguyên đơn ông Trương Văn H; bà Trương Thị D; ông Trương Văn H1; bà Trương Thị S và ông Trương Văn H phải có nghĩa vụ hoàn trả cho anh Trương Phú C số tiền 19.280.000đ (Mười chín triệu, hai trăm tám mươi ngàn đồng).

[5] Tuyên hủy di chúc lập ngày 17/7/1996 của ông Trương Văn M và bà Nguyễn Thị Hồng V (Tên gọi khác Ngụy Thị Hồng V) được UBND xã P xác nhận ngày 19/7/1996.

[6] Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn về việc yêu cầu Tòa án tuyên hủy:

[6.1] Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X428835, cấp ngày 03/09/2003 do UBND huyện P (cũ) cấp cho bà Nguyễn Thị Hồng V;

[6.2] Giấy chứng nhận số: CD741542 số vào sổ cấp GCN 02683/CDOI thuộc thửa số 6, tờ bản đồ 28, diện tích 7.019,1m² do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 27/09/2017 mang tên bà Nguyễn Thị Hồng V.

[6.3] Giấy chứng nhận số: CD741543 số vào sổ cấp GCN 02684/CDOI thuộc thửa số 9, tờ bản đồ 18, diện tích 13.636 m² do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 27/09/2017 mang tên bà Nguyễn Thị Hồng V.

[6.4] Giấy chứng nhận số: CD741544 số vào sổ cấp GCN 02685/CDOI thuộc thửa số 26, tờ bản đồ 18, diện tích 3.601,2m² do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 27/09/2017 mang tên bà Nguyễn Thị Hồng V.

[7] Các tài sản của đồng nguyên đơn được chia, được giao cho bà Trương Thị D đại diện nhận. Các đồng nguyên đơn có quyền tự thỏa thuận phân chia với nhau, trường hợp không tự phân chia được thì có quyền khởi kiện ra Tòa án bằng một vụ án dân sự khác.

[8] Các tài sản mà bên bà Nguyễn Thị Hồng V, anh Trương Phú C và anh Trương Văn Tuấn được chia, bà V, anh C và anh T2 có quyền tự thỏa thuận phân chia với nhau, trường hợp không tự phân chia được thì có quyền khởi kiện ra Tòa án bằng một vụ án dân sự khác.

Kiến nghị UBND tỉnh Bình Phước thu hồi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CD741542; số vào sổ cấp GCN số 02683/CDOI, ngày 27/9/2017 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước cấp cho bà Nguyễn Thị Hồng V để cấp lại cho bà Trương Thị D theo quy định của Luật đất đai.

Kiến nghị UBND huyện P thu hồi một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 2421 do UBND huyện P (cũ) tỉnh Bình Phước cấp ngày 01/12/2004 cho anh Trương Phú C để cấp cho các đồng thừa kế của cụ M và cụ N2 theo quy định của Luật đất đai.

Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được đăng ký, cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật đất đai...”

Ngoài ra còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 20/6/2022, bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng V có đơn kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm trên, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 20/6/2022, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Trương Phú C có đơn kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm trên, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 20/6/2022, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Trương Minh T2 có đơn kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm trên, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng V và người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bà V trình bày: Có căn cứ để xác định kỹ phần thừa kế của cụ N2 là một phần trong khối tài sản chung với cụ M là thửa đất ký hiệu số 01. Còn 03 thửa đất ký hiệu số 02, 03 và 04 là tài sản chung của cụ M và bà V. Không có căn cứ để cho rằng 04 thửa đất ký hiệu 01, 02, 03 và 04 là tài sản thuộc sở hữu chung của cụ N2, cụ M và bà V, để gom lại chia làm 3 phần đều nhau như nhận định của toà án cấp sơ thẩm. Mặt khác, nguyên đơn cho rằng 3 thửa đất ký hiệu 02, 03 và 04 là tài sản chung của cụ N2 và cụ M nhưng bị đơn không thừa nhận, và nguyên đơn không đưa ra được chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình theo quy định tại khoản 1 điều 91 BLTTDS 2015. Như vậy, Toà án cấp sơ thẩm đã có nhận định không đúng về giá trị chứng minh của chứng cứ, áp dụng không đúng quy định của pháp luật qua đó xâm phạm nghiêm trọng đến quyền lợi của bị đơn, bởi vì kỹ phần của cụ N2 có giá trị nhỏ hơn phần mà toà cấp sơ thẩm chia làm 3. Lời khai của nguyên đơn có sự bất nhất, không đưa ra được chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình, theo quy định tại khoản 1 điều 91 BLTTDS 2015. Lời khai của nhân chứng không có chứng cứ để đối chiếu, nội dung mâu thuẫn với chứng cứ của bị đơn cung cấp. Chứng cứ của bị đơn cung cấp đã bị Toà án cấp sơ thẩm bác bỏ, nhưng Toà án cấp sơ thẩm lại không có chứng cứ khác để chứng minh chứng cứ của bị đơn cung cấp là không có giá trị. Việc Toà án cấp sơ thẩm chỉ dựa vào lời khai của nguyên đơn và người làm chứng khi những lời khai này không có giá trị chứng minh, bỏ qua các tài liệu khác có tại hồ sơ là vi phạm khoản khoản 1, 2, 4 điều 91, điều 93 và điều 94 BLTTDS 2015. Không có căn cứ để xác định phần diện tích 1ha trong tổng diện tích 41.501,8m² thuộc thửa đất ký hiệu 05, và diện tích 1,6ha trong tổng diện tích

61.497,2m² thuộc thửa đất ký hiệu 06 là tài sản chung của cụ M và bà V. Có căn cứ xác định toàn bộ 02 thửa đất ký hiệu 05 và 06 là tài sản riêng của bị đơn, được hình thành sau khi cụ Trương Văn M qua đời. 03 thửa đất ký hiệu 02, 03 và 04 đã được định đoạt bằng Bản di chúc ngày 17/7/1996. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định kỷ phần thừa kế của cụ Trương Văn M là không có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng không đúng các quy định của pháp luật về thừa kế, xâm phạm nghiêm trọng đến quyền lợi hợp pháp của bị đơn và ông Trương Văn H 1973. Trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm cho rằng cần huỷ bản di chúc, thì xem xét thu hồi phần di sản mà ông Trương Văn H đã nhận để phân chia lại theo luật định. Việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu này chưa đủ căn cứ do: Không tuân thủ điều kiện về diện tích tối thiểu đất nông nghiệp được tách thửa tại xã, theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 5 Quyết định số 27/2020/QĐ-UBND ngày 16/10/2020; Điều 63, 84 Luật Bảo vệ môi trường không khuyến khích việc người dân tự ý chôn cất người chết tại đất vườn, đất tại khu dân cư; Tạo điều kiện, tiếp tay cho người dân vi phạm pháp luật đất đai trong việc tự ý chuyển đổi đất nông nghiệp thành đất nghĩa trang. Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà V, ông C, ông T: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện phân chia di sản thừa kế của cụ N2 và cụ M đối với thửa đất ký hiệu 01; Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với các thửa đất ký hiệu 02, 03 và 04; Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với phần diện tích 1ha trong tổng diện tích 41.501,8m² thuộc thửa đất ký hiệu 05, và diện tích 1,6ha trong tổng diện tích 61.497,2m² thuộc thửa đất ký hiệu 06; Bác yêu cầu phân chia phần diện tích 275,5m² trên đất có hai ngôi mộ và 01 cây gỗ mật, nằm trong tổng diện tích 1,143m² thuộc thửa đất ký hiệu 07, để làm tài sản chung cho các đồng thừa kế. Do toà án cấp sơ thẩm không tuân thủ quy định về việc tách thửa và sử dụng đất.

- Ông Trương Phú C, ông Trương Minh T2 trình bày: Thống nhất theo ý kiến của bà V và Luật sư. Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện phân chia di sản thừa kế của cụ N2 và cụ M đối với thửa đất ký hiệu 01; Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với các thửa đất ký hiệu 02, 03 và 04; Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với phần diện tích 1ha trong tổng diện tích 41.501,8m² thuộc thửa đất ký hiệu 05, và diện tích 1,6ha trong tổng diện tích 61.497,2m² thuộc thửa đất ký hiệu 06; Bác yêu cầu phân chia phần diện tích 275,5m² trên đất có hai ngôi mộ và 01 cây gỗ mật, nằm trong tổng diện tích 1,143m² thuộc thửa đất ký hiệu 07, để làm tài sản chung cho các đồng thừa kế. Do Tòa án cấp sơ thẩm không tuân thủ quy định về việc tách thửa và sử dụng đất.

- Nguyên đơn bà Trương Thị D và người đại diện theo ủy quyền của các đồng nguyên đơn trình bày: Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Đề nghị Hội đồng xét

xử cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ý kiến của Kiểm sát viên - Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, kể từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng quy định tại Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Hồng V, anh Trương Phú C, anh Trương Minh T2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 13/2022/DS-ST ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Phước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng V, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Trương Phú C, anh Trương Minh T2 được nộp trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm, vì vậy Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước thụ lý và giải quyết phúc thẩm vụ án là đúng theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng V, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Trương Phú C, anh Trương Minh T2 thấy rằng:

[2.1] Về hàng thừa kế:

Cụ Trương Văn M và cụ Đinh Thị N2 là vợ chồng với nhau từ trước năm 1975. Quá trình chung sống vợ chồng, cụ M cụ N2 có năm người con chung gồm có Trương Văn H, sinh năm 1962; Trương Thị D, sinh năm 1964, Trương Văn H1, sinh năm 1968, Trương Thị S, sinh năm 1964, Trương Văn H (em), sinh năm 1973. Năm 1976 cụ N2 chết, năm 2003 cụ M chết; cha mẹ của cụ N2, cụ M đều chết trước. Như vậy hàng thừa kế thứ nhất của cụ M, cụ N2 được xác định là 05 người con nêu trên.

Đến năm 1983 cụ M tiếp tục chung sống vợ chồng với bà Nguyễn Thị Hồng V và có với nhau hai người con chung là anh Trương Phú C, sinh năm 1983 và anh Trương Minh T2, sinh năm 1985. Tuy việc chung sống giữa cụ M và bà V không có đăng ký kết hôn, nhưng việc chung sống trước ngày 03/01/1987 nên theo Nghị quyết 35/2000 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì cụ M, bà V vẫn được công nhận là vợ chồng; theo đó hàng thừa kế của cụ M ngoài những người con chung với cụ N2 thì còn có bà Nguyễn Thị

Hồng V, anh Trương Phú C và anh Trương Minh T2 và quá trình giải quyết vụ án được các đương sự thống nhất.

Đối với người con riêng của bà Nguyễn Thị Hồng V là chị Đỗ Thị Thu H3, sau khi chung sống với ông M thì chị Hà về nhà nội tại tỉnh Bình Dương sinh sống, giữa chị Hà và ông M không có quan hệ huyết thống và không có việc nuôi dưỡng nên không phát sinh quan hệ thừa kế theo quy định.

Do đó, cấp sơ thẩm xác định hàng thừa kế theo pháp luật của cụ M và cụ N2 là ông Trương Văn H, sinh năm 1962; bà Trương Thị D, sinh năm 1964, ông Trương Văn H1, sinh năm 1968, bà Trương Thị S, sinh năm 1964, ông Trương Văn H2 (em), sinh năm 1973; hàng thừa kế theo pháp luật của cụ M là bà Nguyễn Thị Hồng V, anh Trương Phú C và anh Trương Minh T2 là phù hợp, đúng quy định theo Khoản 1 Điều 678 của Bộ luật dân sự năm 1995.

[2.2] Về tài sản các bên tranh chấp gồm có:

- Thừa đất số 30a, tờ bản đồ số 10, diện tích 1.764m^2 , tọa lạc tại thôn P, xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước, nay là thửa đất số 27, tờ bản đồ số 18, diện tích đo đạc mới là $2.307,9\text{m}^2$. (Ký hiệu thửa 1)

- Thừa đất số 31b, tờ bản đồ số 10, diện tích 1.491m^2 , tọa lạc tại thôn P, xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước, nay là thửa đất số 26, tờ bản đồ số 18, diện tích đo đạc mới là $3.601,2\text{m}^2$. (Ký hiệu thửa số 2)

- Thừa đất số 12, tờ bản đồ số 11, diện tích 14.495m^2 , tọa lạc tại thôn P, xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước, nay là thửa đất số 9, tờ bản đồ số 18, diện tích đo đạc mới là 13.636m^2 (Ký hiệu thửa số 3)

- Thừa đất số 31, tờ bản đồ số 25, diện tích 6.691m^2 , tọa lạc tại thôn P, xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước, nay là thửa đất số 06, tờ bản đồ số 28, diện tích đo đạc mới là $7019,1\text{m}^2$. (Ký hiệu thửa số 4)

Tất cả các diện tích đất trên trước đây đã được UBND huyện P (nay là UBND huyện P) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là: GCNQSDĐ) cho hộ cụ Trương Văn M vào năm 1997, đến năm 2003 thì bà V cấp đổi và đứng tên trên GCNQSDĐ, tiếp đó đến năm 2017 bà V tiếp tục cấp đổi lại GCNQSDĐ theo số liệu đo đạc chính quy và quản lý sử dụng như hiện nay.

- Diện tích đất 20.195m^2 thuộc thửa số 58, tờ bản đồ số 6, trong tổng diện tích $41.501,8\text{m}^2$ tọa lạc tại thôn P, xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước. Đất này hiện anh Trương Minh T2 đang kê khai đăng ký cấp quyền sử dụng đất. (Ký hiệu thửa đất thứ 5)

- Diện tích đất 33.585m^2 , thuộc thửa số 39 và thửa số 56, tờ bản đồ số 9 trong tổng diện tích $61.497,2\text{m}^2$, tọa lạc tại thôn P, xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước. Hiện do anh Trương Phú C kê khai đăng ký cấp quyền sử dụng đất, nhưng chưa được xét duyệt cấp đất (Ký hiệu thửa đất thứ 6)

- Diện tích 1.143m^2 thuộc thửa đất số 87 và 88, tờ bản đồ số 41 tọa lạc tại thôn T, xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước. Đất đã được cấp GCNQSDĐ số vào sổ 2421/ĐS ngày 01-12-2004 do Ủy ban nhân dân huyện P (cũ) cấp cho anh Trương Phú C (Ký hiệu thửa đất thứ 7).

[2.3] Bị đơn kháng cáo thừa nhận kỷ phần thừa kế của cụ N2 chỉ là một phần trong khối tài sản chung với cụ M là thửa đất ký hiệu số 01. Còn ba thửa đất ký hiệu số 02, 03 và 04 là tài sản chung của cụ M và bà V. Cấp sơ thẩm nhận định 04 thửa đất ký hiệu 01, 02, 03 và 04 là tài sản thuộc sở hữu chung của cụ N2, cụ M và bà V, để gom lại chia làm 3 phần đều nhau là đánh giá chứng cứ chưa đúng. Hội đồng xét xử xét thấy:

Hồ sơ các thửa đất 30a, tờ bản đồ số 10 diện tích 1.764m^2 , thửa 31b, tờ bản đồ số 10 diện tích 1.491m^2 (nay là thửa đất số 26, tờ bản đồ số 18); thửa 12, tờ bản đồ số 11 diện tích 14.495m^2 (nay là thửa đất số 09, tờ bản đồ số 18) và thửa 31 tờ bản đồ số 25 diện tích 6.691m^2 (nay là thửa đất số 06, tờ bản đồ số 28) thể hiện được khai phá năm 1972. Căn cứ này đã được Hội đồng xét duyệt đất xã P kiểm tra, phê duyệt; được UBND huyện P (cũ) chứng nhận. Tuy nhiên, 04 thửa đất này được nhà nước cấp GCNQSDĐ cho hộ cụ M vào năm 1997, thời điểm đó cụ M và bà V đã chung sống với nhau và được xem như có quan hệ hôn nhân thực tế. Xét lời khai của các bên, tài liệu thu thập được chưa đủ cơ sở để xác định chính xác đâu là tài sản chung của cụ M, cụ N2; đâu là tài sản chung của cụ M và bà V. Cấp sơ thẩm xem xét bà V là người có công đóng góp cùng với cụ M trực tiếp quản lý, sử dụng và tôn tạo nên xác định 04 thửa đất trên là sở hữu chung của cụ M, cụ N2 và bà V. Và để đảm bảo sự công bằng cần chia 04 thửa đất trên làm 03 phần bằng nhau cho cụ M, cụ N2, bà V; nay cụ N2 đã chết các đồng nguyên đơn là hàng thừa kế thứ nhất của cụ N2 yêu cầu được lấy lại di sản của cụ N2 và đồng ý giao lại phần di sản của cụ M cho bà V tiếp tục quản lý là phù hợp. Cụ thể: 04 thửa đất có tổng diện tích 24.200m^2 mỗi phần được hưởng là 8.000m^2 nay các nguyên đơn chỉ yêu cầu nhận lại một phần kỷ vật của cụ N2 cụ thể là lấy thửa đất số 6, tờ bản đồ số 28, có diện tích $7.019,1\text{m}^2$ và tài sản trên đất (400 cây cao su), các thửa đất còn lại giao cho bà V, anh C và anh T2.

[2.4] Xét kháng cáo yêu cầu xem xét đối với ba thửa đất ký hiệu số 5, 6 và 7 là tài sản riêng của bà Nguyễn Thị Hồng V:

+ **Đối với thửa đất 58, tờ bản đồ số 06 diện tích $41.501,8\text{m}^2$ (thửa ký hiệu số 5) tọa lạc tại thôn P, xã P, tỉnh Bình Phước (do công ty TNHH Giang Sơn đo vẽ chính quy) là do ông Trương Văn M mua của ông Điều H4 và khai phá thêm. Diện tích ông Trương Văn M mua và khai phá thêm là $20.195\text{m}^2/41.501,8\text{m}^2$ nên các nguyên đơn chỉ yêu cầu chia phần diện tích 20.195m^2 .**

Phía bị đơn dẫn chứng giấy mua bán viết tay giữa ông Điều H4 và bà V ngày 2/5/2003, có người làm chứng là ông Điều L1 để khẳng định đất này là tài sản riêng của bà V. Tuy nhiên, căn cứ biên bản đối chất giữa ông M và bà V ngày 24/04/2008 của Tòa án nhân dân huyện P (cũ) thì ông Điều H4 khẳng định bà V mới đưa cho ông ký giấy sang nhượng hoa màu này vào năm 2007 tại nhà ông Điều Ké – lúc đó là tổ trưởng mà không phải ký ở nhà ông Điều L1 – lúc đó là trưởng thôn và bà V nhờ ông ký để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và có đưa cho ông 5.000.000đồng. Cũng tại bản đối chất này và biên bản lấy lời khai ngày ngày 25/3/2008, biên bản lấy lời khai ngày 25/09/2008 của Tòa án nhân dân huyện P và biên bản lấy lời khai ngày 27/10/2007 của Tòa án nhân dân huyện P, ông Điều H4 đều khẳng định bán đất cho ông Ba Muôn chứ không bán riêng cho bà V. Hơn nữa, tại biên bản làm việc với UBND xã P ngày 19/6/2007 chính bà Nguyễn Thị Hồng Văn cũng khẳng định đây là tài sản chung của ông M và bà. Do bà V không chứng minh được việc mua đất của ông Điều H4 sau khi cụ M chết nên không có căn cứ chấp nhận. Cấp sơ thẩm căn cứ vào tài liệu mua bán để xác định tài sản chung của cụ M, bà V đối với thửa đất này chỉ là 01ha và theo đó di sản của cụ M để lại là ½ của 01ha đất mua của ông Hư và hiện cụ M chết không để lại di chúc nên phần di sản của cụ M để lại được chia theo quy định pháp luật là phù hợp.

+ **Đối với thửa đất 39 và thửa đất 56, tờ bản đồ số 09 (thửa ký hiệu số 6)** với tổng diện tích 61.497,2m² tọa lạc tại thôn P, xã P, tỉnh Bình Phước. Theo phía nguyên đơn thì thửa đất này mua của ông Điều O vào năm 1999 với diện tích khoảng 1,6ha; sau đó cụ M, bà V khai phá thêm ra được 33.585m² và sau khi cụ M chết thì mẹ con bà V khai phá được thêm ra diện tích như hiện nay là 61.497,2m².

Phía bị đơn có cung cấp giấy mua bán ghi ngày 23/06/2003 để chứng minh là tài sản riêng. Tuy nhiên, trên văn bản không có chữ ký hoặc lãn tay của ông Điều O. Mặc dù có ông Điều L1 - trưởng ấp xác nhận, làm chứng nhưng cũng không khách quan vì cũng ở thời điểm này bà V có nhờ ông Điều L1 làm chứng để xác nhận thửa đất ký hiệu số 5 là tài sản riêng nhưng đã được Hội đồng xét xử đánh giá ở phần trên và không chấp nhận. Lời khai ngày 27/10/2017 (bút lục 273, 274) của ông Điều O khẳng định thời gian bán cho cụ M là vào năm 1999. Do bà V không chứng minh được việc mua đất của ông Điều O sau khi cụ M chết nên không có căn cứ chấp nhận. Cấp sơ thẩm căn cứ vào tài liệu mua bán để xác định tài sản chung của cụ M, bà V đối với thửa đất này chỉ là 1,6ha và theo đó di sản của cụ M để lại là ½ của 01ha đất mua của ông H4 và hiện cụ M chết không để lại di chúc nên phần di sản của cụ M để lại được chia theo quy định pháp luật là phù hợp.

+ **Đối với thửa đất số 87, 88 tờ bản đồ số 41 diện tích 1.143m² (thửa đất ký hiệu số 7):** Bà V cho rằng thửa đất này mua lại của ông Hoàng Mạnh T4 vào năm 2003 sau thời gian cụ M chết, nguồn tiền của mẹ con bà và một phần tiền của

anh C đi nghĩa vụ quân sự mà có. Tuy nhiên, người bán đất trực tiếp là ông T4 không thừa nhận; ông T4 và con trai là ông Hoàng Cao C1 đều khẳng định bán đất cho ông Trương Văn M và nhận tiền từ ông **Trương Văn H2 (1973)** và bà Nguyễn Thị Hồng V, không bán cho bà Nguyễn Thị Hồng V và không phải nhận tiền từ anh Trương Minh T2 hoặc anh Trương Phú C (lời khai ngày 25/03/2008 và ngày 30/10/2017). Hơn nữa, phần mộ của cụ N2 đã được chôn cất trên diện tích đất nêu trên từ năm 1976 nên việc nguyên đơn trình bày cụ M mua lại phần đất của ông T4 nhằm mục đích sau khi chết thì được chôn chung với cụ N2 là tâm nguyện của cụ M và cũng phù hợp với lời trình bày của ông T4. Cấp sơ thẩm xác định thửa đất 87, 88 nay là thửa đất 88 mua lại của ông T4 là tài sản chung của vợ chồng cụ M, bà V và nay các đồng nguyên đơn chỉ yêu cầu lấy một phần diện tích đất có hai ngôi mộ của cụ M cụ N2 để cho các nguyên đơn tu sửa, gìn giữ phần mộ của gia đình, phần đất còn lại các nguyên đơn đồng ý để lại cho anh C sử dụng nên giao phần diện tích đất 275,5m², trong đó có 99,7m² đất thuộc hành lang bảo vệ suối Rạt theo Bản trích đo địa chính ngày 11/08/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện P thuộc quyền sở hữu chung cho các đồng thừa kế của cụ M và cụ N2 đồng thời giao lại phần diện tích đất và tài sản trên đất còn lại cho bà V, anh C, anh T2 tiếp tục quản lý sử dụng là phù hợp.

Về việc giao phần diện tích đất 275,5m² cho các đồng thừa kế của cụ M và cụ N2 theo đại diện bị đơn là vi phạm quy định về điều kiện tách thửa tối thiểu và vi phạm Luật Bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, theo quyết định số 27/2020/QĐ-UBND ngày 16/10/2020 thì các trường hợp thừa kế quyền sử dụng đất thì không áp dụng quy định này; còn theo Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản pháp luật hướng dẫn thi hành có quy định (**Điều 63**) “1. Khu mai táng, hỏa táng phải phù hợp với quy hoạch; có vị trí, khoảng cách đáp ứng yêu cầu về vệ sinh môi trường, cảnh quan khu dân cư, không gây ô nhiễm nguồn nước và môi trường xung quanh. Chính phủ quy định việc bảo vệ môi trường trong hoạt động mai táng, hỏa táng phù hợp đặc điểm phong tục, tập quán, tín ngưỡng, tôn giáo. 2. Việc quàn, ướp, di chuyển, chôn cất thi thể, hài cốt phải bảo đảm yêu cầu về vệ sinh môi trường. 3. Tổ chức, cá nhân hoạt động dịch vụ mai táng, hỏa táng phải chấp hành quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, phòng, chống bệnh truyền nhiễm. 4. Nhà nước khuyến khích việc hỏa táng, mai táng hợp vệ sinh, trong khu nghĩa trang theo quy hoạch; xóa bỏ hủ tục trong mai táng, hỏa táng gây ô nhiễm môi trường.” Như vậy, việc chôn cất, hỏa táng tại vườn nhà không phải ở nghĩa trang, nghĩa địa có thể gây ô nhiễm môi trường, nguồn nước, ảnh hưởng đến môi trường sống của các hộ dân lân cận. Việc chôn cất này là trái pháp luật. Tuy nhiên, quy định này chỉ mang tính định hướng, khuyến khích từng bước theo lộ trình xóa bỏ hủ tục lạc hậu trong việc mai táng chứ chưa có quy định chế tài cụ thể. Hơn nữa, việc cấp sơ thẩm giao cho

các nguyên đơn diện tích đất này nhằm để gìn giữ, chăm sóc phần mộ của cha mẹ là phù hợp với phong tục tập quán và đạo đức xã hội.

Như vậy, chỉ có căn cứ xác định tài sản chung của cụ M, bà V là 2,6ha (thửa đất ký hiệu số 5,6) và hiện cụ M chết không để lại di chúc nên phần di sản của cụ M để lại được chia theo quy định pháp luật. Cụ thể di sản của cụ M để lại là 2,6ha: 02 người = 1,3ha (13.000m²) : 08 người thừa kế mỗi suất được hưởng 1.625m².

Cấp sơ thẩm chấp nhận nguyện vọng các đồng nguyên đơn được nhận giá trị quyền sử dụng đất và giao quyền sử dụng đất cho bà V, anh C và anh T2 quản lý sử dụng bởi lẽ đất chưa được cấp giấy CNQSD đất; việc chia tách sẽ ảnh hưởng đến việc quản lý, sử dụng và canh tác của các bên là phù hợp với thực tế. Cụ thể: Bà V, anh C và anh T2 có nghĩa vụ hoàn trả trị giá bằng tiền theo biên bản định giá ngày 27/10/2020 cho các đồng nguyên đơn cụ thể: $8.125\text{m}^2 \times 70.000\text{đ/m}^2 = 568.750.000\text{đ}$.

Các đồng nguyên đơn tự nguyện trả cho anh Trương Phú C số tiền 19.280.000đ giá trị quyền sử dụng đất nêu trên. Đây là sự tự nguyện của các đồng nguyên đơn là phù hợp nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là phù hợp.

Xét di chúc đã định đoạt cả 04 thửa đất có cả phần tài sản của cụ N2, khi cụ M và bà V định đoạt không có sự đồng ý của các đồng thừa kế của cụ N2, nội dung ghi một số di sản không rõ ràng, do vậy di chúc này là không phù hợp theo quy định của Bộ luật dân sự năm 1995. Mặt khác, các đồng thừa kế của cụ N2 và cụ M – là nguyên đơn có yêu cầu chia thừa kế trong vụ án này nên xét yêu cầu này lớn hơn yêu cầu hủy bỏ di chúc nên khi xem xét chia thừa kế cần xem xét hủy di chúc theo quy định, đồng thời chia lại di sản thừa kế theo pháp luật như nhận định trên.

+ Đối với phần tài sản mà ông Trương Văn H2 (1973) đã nhận từ di chúc ngày 17/7/1996, ông Hùng đã bán tài sản này và trong quá trình giải quyết vụ án các đồng thừa kế không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số tài sản ông Hùng đã hưởng và bị đơn cũng không có yêu cầu phản tố cụ thể về phần đất này nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là có cơ sở nên được chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà V khẳng định đã thực hiện một phần di chúc là chia phần diện tích 7.000m² đất chia cho ông Trương Văn H2 (1973) nhưng không đưa ra được bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào chứng minh. Giả sử ông M bà V đã chia cho ông Hùng thì diện tích của ông M sẽ tăng lên 31.440m² và số thừa sẽ tăng lên 5 thừa. Trong khi di chúc chỉ có 3 thừa và diện tích là 18.000m². Thậm chí, tờ di chúc này chỉ lập trước ngày đăng ký cấp Giấy chứng nhận 02 tháng 11 ngày, tức là khi đó đất đã có số thửa, tờ bản đồ và diện tích rõ ràng, sao lại có sự nhầm lẫn như vậy được?

Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm nhận định không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng V, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Trương Phú C, anh Trương Minh T2, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 13/2022/DS-ST ngày 16/6/2022 của TAND huyện P, tỉnh Bình Phước.

[3] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về chi phí tố tụng tại cấp sơ thẩm: Bà D đại diện cho các đồng nguyên đơn đã nộp chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản tranh chấp và tiền chi phí trích lục hồ sơ địa chính. Bà D tự nguyện chịu toàn bộ số tiền chi phí tố tụng này, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Cần tuyên buộc các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo trị giá tài sản được chia. Cụ thể được tính:

Các đồng nguyên đơn được chia di sản thừa kế tương đương với số tiền: 1.270.660.000đ nên án phí các đồng nguyên đơn phải chịu là 50.119.800đ.

Bà Nguyễn Thị Hồng V, được chia tương đương với số tiền 113.750.000đ nên án phí bà V phải chịu là 5.687.500đ. Tuy nhiên bà V là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Anh Trương Phú C và anh Trương Minh T2 mỗi người được chia tương đương với số tiền 113.750.000đ nên án phí anh C, anh T2 mỗi người phải chịu là 5.687.500đ.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng V, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Trương Phú C, anh Trương Minh T2 phải chịu theo quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi; điểm đ Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà Nguyễn Thị Hồng V là người cao tuổi (66 tuổi) nên bà V được miễn án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật đối với phần án phí bà V phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;
Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng V.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Trương Phú C, anh Trương Minh T2.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2022/DS-ST ngày 16/6/2022 của TAND huyện P, tỉnh Bình Phước.

Áp dụng khoản 5, Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 639; 655; 656; 678 và điều 679 của Bộ luật dân sự 1995; Điều 623, Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn: Ông Trương Văn H, bà Trương Thị D, ông Trương Văn H1, bà Trương Thị S và ông Trương Văn H2 (1973), về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Đinh Thị N2 và cụ Trương Văn M.

[1.1] Chia cho các đồng nguyên đơn ông Trương Văn H, bà Trương Thị D, ông Trương Văn H1, bà Trương Thị S và ông Trương Văn H2 (1973), được quyền quản lý sử dụng diện tích 7.019,1m² cùng toàn bộ tài sản trên đất, đất được cấp Giấy chứng nhận số: CD741542 số vào sổ cấp GCN số 02683/CDOI thuộc thửa số 6, tờ bản đồ 28 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 27/09/2017 mang tên bà Nguyễn Thị Hồng V.

[1.2] Buộc bà Nguyễn Thị Hồng V giao lại quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản trên đất nêu trên cho các đồng nguyên đơn. Bà Trương Thị D đại diện cho các đồng nguyên đơn nhận di sản này.

[1.3] Buộc bà Nguyễn Thị Hồng V, anh Trương Phú C và anh Trương Minh T2 phải có nghĩa vụ liên đới hoàn trả giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tương đương số tiền 568.750.000đ (*Năm trăm sáu mươi tám triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) cho các đồng nguyên đơn ông Trương Văn H; bà Trương Thị D; ông Trương Văn H1; bà Trương Thị S và ông Trương Văn H. Bà Trương Thị D đại diện cho các đồng nguyên đơn nhận di sản.

[2] Giao cho bà Nguyễn Thị Hồng V, anh Trương Phú C và anh Trương Văn Tuấn được quyền quản lý, sử dụng các thửa đất cùng toàn bộ tài sản trên đất:

- Thửa đất số 30a, tờ bản đồ số 10, diện tích 1.764m², tọa lạc tại thôn P, xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước, nay là thửa đất số 27, tờ bản đồ số 18, diện tích đo đạc mới là 2.307,9m² đất được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD741577, số vào sổ GCN 02686 ngày 27/9/2017 cho bà Nguyễn Thị Hồng V.

- Thửa đất số 31b, tờ bản đồ số 10, diện tích 1.491m², tọa lạc tại thôn P, xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước, nay là thửa đất số 26, tờ bản đồ số 18, diện tích đo đạc

mới là 3.601,2m², đất được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD741544, sổ vào sổ GCN 02685 ngày 27/9/2017 cho bà Nguyễn Thị Hồng V.

- Thừa đất số 12, tờ bản đồ số 11, diện tích 14.495m², tọa lạc tại thôn P, xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước, nay là thửa đất số 9, tờ bản đồ số 18, diện tích đo đạc mới là 13.636m², đất được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD741543, sổ vào sổ GCN 02684 ngày 27/9/2017 cho bà Nguyễn Thị Hồng V.

[2.1] Giao cho bà Nguyễn Thị Hồng V, anh Trương Phú C và anh Trương Minh T2 được quyền quản lý sử dụng Diện tích đất 2,6ha và toàn bộ tài sản trên đất nằm trong tổng diện tích 41.501,8m² thuộc thửa đất số 58, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại thôn P, xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước và nằm trong tổng diện tích 61.497,2 m², thuộc thửa đất số 39 và thửa số 56, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại thôn P, xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước (thửa đất ký hiệu số 5,6).

[3] Công nhận diện tích đất 275,5m² trên đất có hai ngôi mộ và 01 cây gỗ mật, nằm trong tổng diện tích 1.143m² thuộc thửa đất số 87 và 88, tờ bản đồ số 41 tọa lạc tại thôn T, xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước. Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sổ vào sổ 2421/ĐS ngày 01-12-2004 do Ủy ban nhân dân huyện P (cũ) cấp cho anh Trương Phú C là tài sản chung của các đồng thừa kế của ông M, **bà N** để làm nơi thờ tự. Diện tích đất và tài sản trên đất còn lại chia cho bà V, anh C và anh T2 được quyền quản lý, sử dụng. (Có sơ đồ kèm theo).

[4] Các đồng nguyên đơn ông Trương Văn H, bà Trương Thị D, ông Trương Văn H1, bà Trương Thị S và ông Trương Văn H2 (1973) phải có nghĩa vụ hoàn trả cho anh Trương Phú C số tiền 19.280.000đ (Mười chín triệu hai trăm tám mươi ngàn đồng).

[5] Tuyên hủy di chúc lập ngày 17/7/1996 của ông Trương Văn M và bà Nguyễn Thị Hồng V (Tên gọi khác Ngụy Thị Hồng V) được UBND xã P xác nhận ngày 19/7/1996.

[6] Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn về việc yêu cầu Tòa án tuyên hủy đối với:

[6.1] Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X428835, cấp ngày 03/09/2003 do UBND huyện P (cũ) cấp cho bà Nguyễn Thị Hồng V;

[6.2] Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD741542, sổ vào sổ cấp GCN 02683/CDOI thuộc thửa số 6, tờ bản đồ 28, diện tích 7.019,1m² do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 27/09/2017 mang tên bà Nguyễn Thị Hồng V.

[6.3] Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD741543, sổ vào sổ cấp GCN 02684/CDOI thuộc thửa số 9, tờ bản đồ 18, diện tích 13.636m² do Sở Tài nguyên và

Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 27/09/2017 mang tên bà Nguyễn Thị Hồng V.

[6.4] Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD741544, số vào sổ cấp GCN 02685/CDOI thuộc thửa số 26, tờ bản đồ 18, diện tích 3.601,2m² do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 27/09/2017 mang tên bà Nguyễn Thị Hồng V.

[7] Các tài sản của đồng nguyên đơn được chia, được giao cho bà Trương Thị D đại diện nhận. Các đồng nguyên đơn có quyền tự thỏa thuận phân chia với nhau, trường hợp không tự phân chia được thì có quyền khởi kiện ra Tòa án bằng một vụ án dân sự khác.

[8] Các tài sản mà bên bà Nguyễn Thị Hồng V, anh Trương Phú C và anh Trương Văn Tuấn được chia, bà V, anh C và anh T2 có quyền tự thỏa thuận phân chia với nhau, trường hợp không tự phân chia được thì có quyền khởi kiện ra Tòa án bằng một vụ án dân sự khác.

Kiến nghị UBND tỉnh Bình Phước thu hồi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD741542, số vào sổ cấp GCN 02683/CDOI, ngày 27/9/2017 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp cho bà Nguyễn Thị Hồng V để cấp lại cho bà Trương Thị D theo quy định của Luật đất đai.

Kiến nghị UBND huyện P thu hồi một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2421 do UBND huyện P (cũ), tỉnh Bình Phước cấp ngày 01/12/2004 cho anhg Trương Phú C để cấp cho các đồng thừa kế của cụ M và cụ N2 theo quy định của Luật đất đai.

Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được đăng ký, cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật đất đai.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án có cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Các nguyên đơn: Bà Trương Thị D, ông Trương Văn H, ông Trương Văn H1, bà Trương Thị S và ông Trương Văn H2 (1973) phải liên đới chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với phần trị giá tài sản được chia là 50.119.800đồng (*Năm mươi triệu một trăm mười chín nghìn tám trăm đồng*). Được trừ vào số tiền các nguyên đơn đã nộp tạm ứng án phí là 250.000đồng (*Hai trăm năm mươi nghìn đồng*) theo các Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 006833, 006834, 006835, 006836 và 006837 ngày 05/12/2006 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện P (cũ). Các nguyên đơn phải liên đới nộp tiếp số tiền còn lại là 49.869.800đ (*Bốn mươi*

chín triệu tám trăm sáu mươi chín nghìn tám trăm đồng).

- Anh Trương Phú C và anh Trương Minh T2 mỗi người phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với phần trị giá tài sản được chia là 5.687.500đ (*Năm triệu sáu trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng*).

- Bà Nguyễn Thị Hồng V được miễn án phí.

[10] Về chi phí tố tụng: Bên nguyên đơn tự nguyên chịu.

[11] Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Hồng V được miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm. Chi cục Thi hành án Dân sự huyện P, tỉnh Bình Phước hoàn trả lại cho bà V 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0015804 ngày 13/7/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện P, tỉnh Bình Phước.

- Anh Trương Phú C phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0015806 ngày 13/7/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện P, tỉnh Bình Phước. Anh C đã nộp đủ.

- Anh Trương Minh T2 phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0015805 ngày 13/7/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện P, tỉnh Bình Phước. Anh T2 đã nộp đủ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện P;
- CCTHADS huyện P;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, TDS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thanh Thảo

